|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022[[1]](#footnote-1)**

**BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC**

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Mặc dù, dự báo gần đây nhất về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng so với các dự báo đưa ra trong quý III/2022 nhưng đều ở mức thấp hơn so với năm 2021[[2]](#footnote-2).

Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp. Đồng thời triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Một số ngành đã có mức tăng trưởng cao hơn năm trước khi có dịch Covid-19. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2022 như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

***1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 ước tính tăng 8,02%[[3]](#footnote-3) so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022[[4]](#footnote-4) do nền kinh tế khôi phục trở lại.***

GDP quý IV/2022 ước tính tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước, tuy cao hơn tốc độ tăng 4,7% và 5,17% của cùng kỳ năm 2020 và 2021 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của quý IV các năm 2011-2019[[5]](#footnote-5). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,22%; khu vực dịch vụ tăng 8,12%. Về sử dụng GDP quý IV/2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 5,61%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 6,14%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 4,83%.

Ước tính GDP năm 2022 tăng 8,02%. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04% điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022[[6]](#footnote-6). Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ[[7]](#footnote-7) với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6%, làm giảm 0,13 điểm phần trăm do dịch Covid-19 đã được kiểm soát[[8]](#footnote-8) nên chi cho phòng, chống dịch bệnh giảm so với năm 2021.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

Về sử dụng GDP năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,18% so với năm 2021, đóng góp 49,32% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 5,75%, đóng góp 22,59%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 28,09%.

GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8%[[9]](#footnote-9) do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021).

***2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 duy trì tăng trưởng ổn định, giữ vững vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với năm trước; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát; hoạt động khai thác gỗ triển khai tích cực. Nuôi trồng thủy sản phát triển khá do nhu cầu và giá xuất khẩu các sản phẩm thủy sản trọng điểm như cá tra, tôm nuôi tăng; tuy nhiên khai thác thủy sản biển gặp nhiều khó khăn do giá nhiên liệu ở mức cao.***

***a) Nông nghiệp***

Diện tích lúa năm 2022 ước đạt 7,1 triệu ha, giảm 127,7 nghìn ha so với năm trước do ngành trồng trọt tiếp tục triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả hoặc không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Năng suất lúa ước đạt 60,2 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với năm trước; sản lượng lúa đạt 42,66 triệu tấn, giảm 1,19 triệu tấn; trong đó, giảm 0,89 triệu tấn do giảm diện tích đất trồng lúa và giảm 0,3 triệu tấn do giảm năng suất.

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân đạt 2.975,6 nghìn ha, giảm 30,9 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước; năng suất đạt 67,1 tạ/ha, giảm 1,5 tạ/ha do giá phân bón, thuốc bảo vệ tăng cao người dân hạn chế đầu tư chăm sóc; sản lượng ước đạt gần 20 triệu tấn, giảm 648,5 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm nay đạt 1.914,7 nghìn ha, giảm 38,1 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2021; năng suất ước đạt 56,6 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 10,8 triệu tấn, giảm 304,3 nghìn tấn.

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2022 ước đạt 648,7 nghìn ha, giảm 70,6 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước; năng suất đạt 56 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 3,6 triệu tấn, giảm 390,1 nghìn tấn.

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1.553,1 nghìn ha, tăng 11,9 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; năng suất ước đạt 52,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,2 triệu tấn, tăng 151,9 nghìn tấn.

Sản lượng ngô năm 2022 đạt 4,41 triệu tấn, giảm 0,8% so với năm 2021, lạc đạt 409,6 nghìn tấn, giảm 4,8%; đậu tương đạt 52,2 nghìn tấn, giảm 11,9%; khoai lang đạt 969,1 nghìn tấn, giảm 21,3%; sản lượng rau, đậu đạt 18,68 triệu tấn, tăng 2,9%.

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm đạt 2.194,3 nghìn ha, giảm 0,4% so với năm 2021, trong đó: Cao su đạt 929,5 nghìn ha, giảm 0,1%, sản lượng đạt 1.291,5 nghìn tấn, tăng 1,5%; cà phê diện tích đạt 709,6 nghìn ha, giảm 0,1%, sản lượng đạt 1.896,8 nghìn tấn, tăng 2,8%; chè diện tích đạt 123,7 nghìn ha, tăng 0,9%, sản lượng chè búp đạt 1.109,8 nghìn tấn, tăng 3,4%; điều diện tích đạt 311,6 nghìn ha, giảm 0,9%, sản lượng đạt 335,5 nghìn tấn, giảm 16%; hồ tiêu diện tích đạt 119,9 nghìn ha, giảm 4,4%, sản lượng đạt 269,9 nghìn tấn, giảm 2,1%.

Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả như sau: Chuối đạt 2.498,7 nghìn tấn, tăng 6,5% so với năm trước; cam đạt 1.713 nghìn tấn, tăng 8,2%; bưởi đạt 1.119,3 nghìn tấn, tăng 8,2%; sầu riêng đạt 849,1 nghìn tấn, tăng 25%; dứa đạt 753,2 nghìn tấn, tăng 3,7%; nhãn đạt 623,8 nghìn tấn, tăng 2,7%; thanh long đạt 1.207 nghìn tấn, giảm 13,5%; xoài đạt 968,7 nghìn tấn, giảm 3,1%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành vẫn cần tiếp tục triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, mua bán trâu, bò trái phép, không rõ nguồn gốc.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính quý IV/2022 | Ước tính năm 2022 | Tốc độ tăng so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  |
|  | Quý IV/2022 | Năm 2022 |
| Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn) | |  |  |  |
| Thịt lợn | 1.194.4 | 4.427,1 | 6,2 | 5,9 |
| Thịt gia cầm | 561,4 | 2.028,4 | 3,7 | 4,5 |
| Thịt trâu | 34,6 | 122,8 | 0,4 | 1,6 |
| Thịt bò | 125,4 | 474,3 | 1,7 | 3,5 |
| Trứng (Triệu quả) | 4.856,0 | 18.297,1 | 3,6 | 4,4 |
| Sữa (Nghìn tấn) | 345,4 | 1.277,5 | 9,9 | 10,2 |

***b) Lâm nghiệp***

Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 300,1 nghìn ha, tăng 3,4% so với năm trước (quý IV/2022 ước đạt 107,4 nghìn ha, tăng 0,9%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 101,2 triệu cây, tăng 5,3% (quý IV/2022 đạt 30,7 triệu cây, tăng 5,1%); sản lượng gỗ khai thác đạt 19,7 triệu m3, tăng 7,2% (quý IV/2022 đạt 5.955,8 nghìn m3, tăng 8,9%); sản lượng củi khai thác đạt 18,6 triệu ste, tăng 0,1% (quý IV/2022 đạt 4,7 triệu ste, giảm 0,9%).

Diện tích rừng bị thiệt hại[[10]](#footnote-10) năm 2022 của cả nước là 1.121,9 ha, giảm 56,9% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 41,4 ha, giảm 97,3%; diện tích rừng bị chặt, phá là 1.080,5 ha, giảm 0,8%.

***c) Thủy sản***

Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 ước đạt 9.026,3 nghìn tấn, tăng 2,7% so với năm trước (quý IV/2022 ước đạt 2.426,5 nghìn tấn, tăng 2,8%), bao gồm: Cá đạt 6.483,9 nghìn tấn, tăng 2,1%; tôm đạt 1.233,5 nghìn tấn, tăng 7,2%; thủy sản khác đạt 1.308,9 nghìn tấn, tăng 1,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm nay ước đạt 5.163,7 nghìn tấn, tăng 6,3% so với năm trước (quý IV/2022 ước đạt 1.555,3 nghìn tấn, tăng 4,5%), bao gồm: Cá đạt 3.494,3 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 1.080,6 nghìn tấn, tăng 8,5%; thủy sản khác đạt 588,8 nghìn tấn, tăng 5,3%.

Sản lượng thủy sản khai thác năm 2022 ước đạt 3.862,6 nghìn tấn, giảm 1,8% so với năm trước (quý IV/2022 ước đạt 871,2 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ năm trước), bao gồm: Cá đạt 2.989,6 nghìn tấn, giảm 1,9%; tôm đạt 152,9 nghìn tấn, giảm 0,8%, thủy sản khác đạt 720,1 nghìn tấn, giảm 1,7%. Sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.664,5 nghìn tấn, giảm 2% so với năm trước, bao gồm: Cá ước đạt 2.859,3 nghìn tấn, giảm 2,1%, tôm ước đạt 139,2 nghìn tấn, giảm 1%.

***3. Sản xuất công nghiệp quý IV/2022 có xu hướng tăng chậm lại, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 3,6% so với cùng kỳ năm trước[[11]](#footnote-11). Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%.***

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 7,69% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%[[12]](#footnote-12), đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19% (do sản lượng khai thác than tăng 4,7% và khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 8,3%), đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có xu hướng giảm trong quý IV do đơn hàng sụt giảm, chi phí đầu vào ở mức cao và thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, trong đó tháng 12/2022 ước giảm 1% *s*o với tháng trước và chỉ tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, tính chung quý IV/2022 tăng 3%[[13]](#footnote-13). Chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 7,8%[[14]](#footnote-14).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 tăng 7,1% so với năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 tăng 13,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 21,3%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2022 là 78,1% (năm 2021 là 79,2%).

***4. Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2022 đạt 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021; 143,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5%, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,5%).***

***Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 66,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn và ổn định so với quý III/2022, 33,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.***

***a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp****[[15]](#footnote-15)*

Năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 981,3 nghìn lao động, tăng 27,1% về số doanh nghiệp, giảm 1,3% về vốn đăng ký và tăng 14,9% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 10,7 tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm trước. Nếu tính cả 3.172,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 50,4 nghìn doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2022 là 4.763,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 59,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 38,8% so với năm 2021, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2022 lên 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021. Bình quân một tháng có 17,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021; gần 50,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%. Bình quân một tháng có 11,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

***b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 32,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2022; 33,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 33,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[[16]](#footnote-16). Dự kiến quý I/2023, có 31,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2022; 37,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 31,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

***c) Khoa học và công nghệ***[[17]](#footnote-17)

Về lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tính đến tháng 11/2022, tiếp nhận 71.071 đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021; xử lý 68.157 đơn, tăng 5%; cấp 43.444 văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, tăng 22,1%.

Về chuyển đổi số,trên cổng dịch vụ công quốc gia[[18]](#footnote-18), tính đến ngày 22/12/2022, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.298 thủ tục; 2.439 dịch vụ công cho công dân, 2.253 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là 155,5 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là 6,7 triệu hồ sơ.

Về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu,theo công bố tại Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2022 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)[[19]](#footnote-19), năm 2022 Việt Nam thuộc nhóm quốc gia đạt được những tiến bộ lớn nhất trong thập kỷ qua (tăng 20 bậc), xếp vị trí 48/132 quốc gia, giảm 4 bậc so với năm 2021 (Năm 2021 xếp thứ 44/132 quốc gia) và xếp vị trí thứ 3 khu vực Đông Nam Á, sau Xin-ga-po (thứ 7) và Thái Lan (thứ 43).Ngoài ra, Việt Nam dẫn đầu thế giới về nhập khẩu công nghệ cao; đồng thời có sự cải thiện vị trí xếp hạng về đầu ra (thứ hạng 35, năm 2021 là 38). Đặc biệt, Việt Nam cùng với I-ran (hạng 53) và Phi-li-pin (hạng 59) là 3 nền kinh tế thu nhập trung bình có tốc độ tăng trưởng hiệu suất đổi mới nhanh nhất.

***5. Hoạt động thương mại, dịch vụ tiêu dùng, vận tải, du lịch năm 2022 khôi phục mạnh mẽ khi dịch Covid-19 được kiểm soát. Tính chung năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,8% so với năm trước; vận chuyển hành khách tăng 52,8% và luân chuyển tăng 78,3% so với năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 23,7% và luân chuyển tăng 29,4% so với năm trước; khách quốc tế đến nước ta đạt 3.661,2 nghìn lượt người, gấp 23,3 lần so với năm trước nhưng vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai năm 2022 ước đạt 515,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước; quý IV/2022 ước đạt 1.514,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với quý trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022[[20]](#footnote-20), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,6% (năm 2021 giảm 6,7%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

***Nghìn tỷ đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính tháng 12 năm 2022 | Ước tính quý IV năm 2022 | Ước tính năm 2022 | Tốc độ tăng so với cùng kỳ (%) | | Tốc độ tăng năm 2022  so với năm 2021 (%) |
| Tháng 12 năm 2022 | Quý IV năm 2022 |
| **Tổng số** | **515,8** | **1.514,6** | **5.679,9** | **17,1** | **17,1** | **19,8** |
| Bán lẻ hàng hóa | 404,0 | 1.180,4 | 4.475,9 | 12,8 | 11,1 | 14,4 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống  upuống | 48,9 | 147,7 | 578,7 | 33,4 | 46,3 | 52,5 |
| Du lịch lữ hành | 2,0 | 6,5 | 24,5 | 113,3 | 231,5 | 271,5 |
| Dịch vụ khác | 60,9 | 180,0 | 600,8 | 36,9 | 41,2 | 36,4 |

Năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.664,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 52,8% so với năm trước (năm 2021 giảm 32,7%) và luân chuyển đạt 171,8 tỷ lượt khách.km, tăng 78,3% (năm 2021 giảm 40,9%). Vận tải hàng hóa ước đạt 2.009,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 23,7% so với năm trước (năm 2021 giảm 8,4%) và luân chuyển 441,3 tỷ tấn.km, tăng 29,4% (năm 2021 tăng 0,5%).

Doanh thu hoạt động viễn thông năm 2022 ước đạt 333,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,6%). Tại thời điểm cuối tháng 12/2022, tổng số thuê bao điện thoại ước đạt 129,7 triệu thuê bao, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 127,2 triệu thuê bao, tăng 3,7%; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định ước đạt 21 triệu thuê bao, tăng 8,6%.

Trong tổng số gần 3.661,2 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 3.277,2 nghìn lượt người, chiếm 89,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 29,5 lần so với năm trước; bằng đường bộ đạt 380,9 nghìn lượt người, chiếm 10,4% và gấp 8,4 lần; bằng đường biển đạt 3,1 nghìn lượt người, chiếm 0,1% và gấp 5,1 lần. Khách đến từ châu Á đạt 2.595,8 nghìn lượt người, gấp 19,5 lần năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 508,4 nghìn lượt người, gấp 31,8 lần; khách đến từ châu Mỹ đạt 388,9 nghìn lượt người, gấp 67,6 lần; khách đến từ châu Úc đạt 156,6 nghìn lượt người, gấp 125,2 lần; khách đến từ châu Phi đạt 11,5 nghìn lượt người, gấp 8 lần.

***6. Năm 2022, áp lực lạm phát toàn cầu ở mức cao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất để phù hợp với bối cảnh quốc tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định, đảm bảo quyền lợi của khách hàng; thị trường chứng khoán trong nước sụt giảm trong bối cảnh thị trường chứng khoán toàn cầu chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế.***

Tính đến thời điểm 21/12/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,85% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 8,31%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,99% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 7,73%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,87% (cùng thời điểm năm 2021 tăng 12,53%).

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm năm 2022 tăng 16,2% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 15,8%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 17,3% (quý IV/2022 ước tính tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 15,6%, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 16,4%).

Thị trường chứng khoán năm 2022 sụt giảm mạnh so với năm 2021 trong bối cảnh doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn cho vay, hạn mức tăng trưởng tín dụng kiểm soát chặt chẽ, khối lượng trái phiếu doanh nghiệp phát hành giảm. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 27/12/2022, chỉ số VNIndex đạt 993,7 điểm, giảm 5,22% so với cuối tháng trước và giảm 33,68% so với cuối năm trước. Tính đến ngày 15/12/2022, mức vốn hóa thị trường ước đạt 5.263 nghìn tỷ đồng, giảm 32,2% so với cuối năm 2021. Thị trường cổ phiếu hiện có 757 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 859 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.970 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cuối năm 2021. Trên thị trường trái phiếu, có 447 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.708 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cuối năm 2021. Trên thị trường chứng khoán phái sinh, bình quân năm 2022, khối lượng giao dịch bình quân của sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 270.484 hợp đồng/phiên, tăng 43% so với bình quân năm trước; chứng quyền có bảo đảm đạt 32,69 triệu chứng quyền/phiên, tăng 53%.

***7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ năm 2018 đến nay.***

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước (quý IV/2022 đạt 1.089,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%*[[21]](#footnote-21)*.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[22]](#footnote-22) tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước. Trong tổng số lượt góp vốn, *mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài* có 1.561 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,42 tỷ USD và 2.005 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị gần 2,73 tỷ USD.

**Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/12 hằng năm**

***Tỷ USD***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **Vốn đăng ký** | **35,47** | **38,02** | **28,53** | **31,15** | **27,72** |
| Đăng ký cấp mới | 17,98 | 16,75 | 14,65 | 15,25 | 12,45 |
| Đăng ký điều chỉnh | 7,60 | 5,80 | 6,41 | 9,01 | 10,12 |
| Góp vốn, mua cổ phần | 9,89 | 15,47 | 7,47 | 6,89 | 5,15 |
| **Vốn thực hiện** | **19,10** | **20,38** | **19,98** | **19,74** | **22,40** |

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2022 có 109 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 426,6 triệu USD, tăng 4,3% so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 107,4 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 776 triệu USD).

***8. Thu ngân sách Nhà nước năm 2022*[[23]](#footnote-23) *ước tăng 13,8% so với năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 8,1% so với năm 2021, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 và khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.***

Tổng thu ngân sách Nhà nước lũy kế năm 2022 đạt 1.784,8 nghìn tỷ đồng, bằng 126,4% dự toán năm và tăng 13,8% so với năm trước, trong đó: thu nội địa đạt 1.421,8 nghìn tỷ đồng, bằng 120,8% dự toán năm và tăng 9% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 77 nghìn tỷ đồng, bằng 273% dự toán năm và tăng 72,5% so với năm trước; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 280 nghìn tỷ đồng, bằng 140,7% dự toán năm và tăng 29,7% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế năm 2022 ước đạt 1.562,3 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 1.026,2 nghìn tỷ đồng, bằng 92,4% dự toán năm và tăng 5,6% so với năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 435,7 nghìn tỷ đồng, bằng 82,8% và tăng 22,2%; chi trả nợ lãi 97,5 nghìn tỷ đồng, bằng 94% và giảm 7,9%.

***9.*** ***Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 58,82 tỷ USD, tăng 2,7% so với tháng trước và giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%[[24]](#footnote-24). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD.***

***a) Xuất nhập khẩu hàng hóa****[[25]](#footnote-25)*

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,66 tỷ USD, tăng 2,2% so với tháng trước, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV/2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 89,5 tỷ USD, giảm 7,1% so với quý III/2022 và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%. Trong năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,16 tỷ USD, tăng 3,1% so với tháng trước, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 85,07 tỷ USD, giảm 5,8% so với quý III/2022 và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%. Trong năm 2022 c**ó 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu** (có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,1%)**.**

***b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 12,9 tỷ USD, tăng 145,2% so với năm 2021 (quý IV/2022 ước đạt 4,6 tỷ USD, tăng 204,2%), trong đó: Dịch vụ du lịch đạt 3,8 tỷ USD (chiếm 29,8% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ), tăng gần 25 lần so với năm trước; dịch vụ vận tải đạt 5,6 tỷ USD (chiếm 43,4%), tăng 165,4%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2022 ước đạt 25,5 tỷ USD, tăng 23,6% so với năm trước (quý IV/2022 ước đạt 6,1 tỷ USD, tăng 10,7%), trong đó: Dịch vụ vận tải đạt 12,4 tỷ USD (chiếm 48,7% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ), tăng 18,3%; dịch vụ du lịch đạt 6,5 tỷ USD (chiếm 25,6%), tăng 70,8%. Nhập siêu dịch vụ năm 2022 là 12,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 9 tỷ USD).

***10. Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.***

***Năm 2022, kinh tế nước ta phục hồi nhanh, nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu tăng cao, cùng với tác động của giá nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới đã đẩy giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nước tăng.* *Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu quý IV và năm 2022 đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.***

***a) Chỉ số giá tiêu dùng***

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, trong đó: 2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 9 nhóm có chỉ số giá tăng. Quý IV/2022, CPI tăng 0,67% so với quý trước và tăng 4,41% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân năm 2022, CPI tăng 3,15% so với bình quân năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản[[26]](#footnote-26) bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021.

***b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/12/2022, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.804,19 USD/ounce, tăng 4,18% so với tháng 11/2022. Giá vàng tăng do lạm phát Mỹ tháng 11 đã hạ nhiệt, đồng đô la Mỹ suy yếu. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2022 tăng 0,45% so với tháng trước; tăng 4,16% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân năm 2022 tăng 5,74% so với năm trước.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới biến động tăng, giảm đan xen. Tính đến ngày 25/12/2022, chỉ số đô la Mỹ bình quân tháng 12/2022 trên thị trường quốc tế đạt mức 104,51 điểm, giảm 3,2 điểm so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.235 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân năm 2022 tăng 2,09% so với năm trước.

***c) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất***

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2022 tăng 0,74% so với quý trước và tăng 6,45% so với cùng kỳ năm trước; tương tự, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 1,01% và tăng 2,84%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 1,24% và tăng 4,74%. Tính chung năm 2022, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,89% so với năm 2021; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 4,24%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,69%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2022 tăng 0,16% so với quý trước và tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2022, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 6,79% so với năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,88%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,53%; dùng cho xây dựng tăng 6,96%.

***d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Quý IV/2022, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 3,37% so với quý trước và tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 3,88% và tăng 1,97%; tỷ giá thương mại hàng hóa[[27]](#footnote-27) quý IV/2022 tăng 0,53% và tăng 1,51%. Tính chung năm 2022, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 7,09% so với năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 8,56%; tỷ giá thương mại hàng hoá giảm 1,36%.

**II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

***1. Dân số trung bình của Việt Nam năm 2022 là 99,46 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022[[28]](#footnote-28) và duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tình hình lao động, việc làm năm 2022 phục hồi tích cực nhưng có xu hướng tăng chậm lại trong quý IV/2022. Lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của lao động quý IV/2022 tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng so với quý trước do một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, các đơn hàng bị cắt giảm vào dịp cuối năm.***

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 955,5 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021, trong đó: Dân số thành thị 37,09 triệu người, chiếm 37,3%; dân số nông thôn 62,37 triệu người, chiếm 62,7%; nam 49,61 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 49,85 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2022 là 99,5 nam/100 nữ. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2022 là 73,6 tuổi, trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2022 là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm trước; lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46 triệu người, tăng 1,4 triệu người; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,6 triệu người.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cả nước năm 2022 là 2,32%, trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%.

***2. Năm 2022, công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Đời sống của hộ dân cư được cải thiện.***

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, ước tính thu nhập bình quân đầu người đạt 4,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,5% so với năm 2021. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 3,6%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2021.

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 30/11/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 đã giải ngân khoảng 3,74 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho gần 123 nghìn lượt doanh nghiệp với gần 5,3 triệu lượt lao động. Ngoài ra, để người dân không bị thiếu đói, tính từ đầu năm đến nay Chính phủ cấp xuất tổng số 24,8 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 492,5 nghìn hộ với 1,6 triệu nhân khẩu.

Trong năm 2022, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,4 nghìn tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,7 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,4 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội là hơn 2,7 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là gần 4,6 nghìn tỷ đồng. Có gần 29,8 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến ngày 29/11/2022, trên cả nước có: 5.869/8.225 xã (chiếm 71,4%) đạt chuẩn nông thôn mới; 937 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 110 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã; 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 39,6% số huyện cả nước) và 18 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

***3. Với chủ đề của năm học 2022-2023 là “Đoàn kết, sáng tạo, ra sức phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”, ngành giáo dục đã tập trung thực hiện nhiều nhiệm vụ trọng tâm về hoàn thiện thể chế, tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua trong toàn ngành đồng thời chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.***

Năm học 2022-2023, cả nước có 15.329 trường mầm non, tăng 9 trường so với năm học trước; 26.085 trường phổ thông, giảm 124 trường. Số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 353,7 nghìn giáo viên, tăng 4 nghìn giáo viên; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 807,5 nghìn giáo viên, giảm 5 nghìn giáo viên. Cũng trong năm học này, cả nước có gần 4,9 triệu trẻ em bậc mầm non, tăng 7,9% so với năm học 2021-2022 và 18,1 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,2%, bao gồm: 9,2 triệu học sinh tiểu học, tương đương số học sinh tiểu học của năm học trước; hơn 6 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 2,2% và gần 2,9 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2,6%.

Tính đến tháng 12/2022, cả nước có 1.905 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 412 trường cao đẳng; 435 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2022 đã tuyển mới được 2.430 nghìn người, đạt 116,5% so với kế hoạch đề ra, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.900 nghìn người, đạt 122,1%. Ước tính cả năm 2022, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.096 nghìn người, đạt 114,9% mục tiêu đề ra, trong đó trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.750 nghìn người, đạt 118,4%.

***4. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến khó lường. Tổ chức y tế thế giới tiếp tục cảnh báo về sự lưu hành hơn 500 biến thể phụ của Omicron. Tại Việt Nam, dịch Covid-19 được kiểm soát, tiến độ tiêm vắc xin Covid-19 tiếp tục được đẩy nhanh đảm bảo an toàn, khoa học và hiệu quả. Dịch sốt xuất huyết tăng mạnh.***

Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/12/2022, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 265,4 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,4 triệu liều; tiêm mũi 2 85,8 triệu liều; mũi bổ sung là 14,5 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,4 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,3 triệu liều.

Năm 2022, cả nước có hơn 354,3 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (133 trường hợp tử vong); 66,6 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (03 trường hợp tử vong); 298 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (08 trường hợp tử vong); 13 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (01 trường hợp tử vong); 357 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2022 là 222,4 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 112,6 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm năm 2022, cả nước xảy ra 54 vụ với 1.359 người bị ngộ độc (18 người tử vong).

***5. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương quan tâm và thực hiện. Thể thao thành tích cao đạt được một số kết quả nổi bật, đặc biệt Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nước chủ nhà đăng cai tổ chức SEA Games 31, xếp thứ nhất toàn đoàn.***

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng. Năm 2022 đã tổ chức được 35 hội thi thể thao, giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia thu hút được gần 12.000 cán bộ, vận động viên tham dự và 16 lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thể dục thể thao cho 2.162 cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao cơ sở.

Năm 2022, Đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 903 huy chương, trong đó: 374 huy chương vàng, 259 huy chương bạc và 270 huy chương đồng. Tại SEA Games 31, đoàn thể thao Việt Nam đã xếp thứ nhất toàn đoàn, phá 21/41 kỷ lục tại Đại hội. Trong Đại hội thể thao khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN Para Games 11), Đoàn thể thao Việt Nam tham gia và giành vị trí thứ 3/11 với 65 huy chương vàng, 62 huy chương bạc và 56 huy chương đồng.

Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022 diễn ra tại 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ ngày 09/12-21/12/2022, tranh tài 933 bộ huy chương ở 43 môn thể thao với 53 kỷ lục quốc gia, 96 kỷ lục Đại hội được xác lập.

***6. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm nay giảm nhưng số người chết và bị thương tăng. Bình quân 1 ngày trong năm 2022, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 17 người chết, 12 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.***

Trong tháng Mười Hai (từ 15/11-14/12/2022), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.125 vụ tai nạn giao thông, làm 564 người chết, 463 người bị thương và 392 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Hai giảm 16,2%; số người chết giảm 13,9%; số người bị thương giảm 3,5% và số người bị thương nhẹ giảm 17,8%.

Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.448 vụ tai nạn giao thông, làm 6.364 người chết, 4.215 người bị thương và 3.613 người bị thương nhẹ. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm nay giảm 0,3%, số người chết tăng 9,9%; số người bị thương tăng 7,9% và số người bị thương nhẹ giảm 12,1%.

**7. *Thiên tai, ô nhiễm môi trường và cháy, nổ ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân ở một số địa phương.***

Năm 2022, thiên tai làm 169 người chết và mất tích, 282 người bị thương; 38,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 756 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 218,1 nghìn ha lúa và 66,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 14,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần năm 2021.

Trong năm nay đã phát hiện 21.122 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 18.374 vụ với tổng số tiền phạt là gần 269 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước; trên địa bàn cả nước xảy ra 1.764 vụ cháy, nổ, làm 122 người chết và 112 người bị thương, thiệt hại ước tính 602,3 tỷ đồng, tăng 60,9% so với năm trước./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

1. Thông cáo báo chí và Infographic về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022 được đăng tải trên trang Web của Tổng cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn)>. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) giữ nguyên mức dự báo đưa ra trong tháng 7/2022, tăng trưởng toàn cầu năm 2022 đạt 3,2%. Fitch Ratings điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với dự báo trong tháng 9/2022, đạt 2,6%. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 đạt 3,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022. Báo cáo bổ sung Triển vọng phát triển kinh tế tháng 12/2022 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nền kinh tế lớn điều chỉnh tăng so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2022. Cụ thể, dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ tăng 0,1 điểm phần trăm, đạt 1,7% trong năm 2022; khu vực đồng Euro tăng 0,5 điểm phần trăm lên mức 3%; tăng trưởng của Nhật Bản dự báo giữ ở mức 1,4%; Trung Quốc giảm 0,3 điểm phần trăm xuống còn 3%. [↑](#footnote-ref-2)
3. GDP quý I tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,56%; 8,02%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2019 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,04%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,50%; 8,18%; 7,78%; 7,52%. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2022 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,57%; 9,99%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2021 so với năm trước giảm 20,21%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Giá trị tăng thêm ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội năm 2021 so với năm trước tăng 41,01%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Năng suất lao động năm 2021 đạt 172,8 triệu đồng/lao động, tăng 4,6% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-9)
10. Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/12/2022. [↑](#footnote-ref-10)
11. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các quý năm 2022 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,16%; 9,51%; 11,06% và 3,6%. [↑](#footnote-ref-11)
12. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các quý năm 2022 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,85%; 11,07%; tăng 11,58 2,98%. [↑](#footnote-ref-12)
13. Chỉ số IIP quý I/2022 tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2022 tăng 9,8%; quý III/2022 tăng 10,9%; quý IV tăng 3%. [↑](#footnote-ref-13)
14. Cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của các năm 2020 (3,3%), năm 2021 (4,7%) nhưng thấp hơn các năm 2018 (10,1%) và năm 2019 (9,1%). [↑](#footnote-ref-14)
15. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 26/12/2022. [↑](#footnote-ref-15)
16. Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 38,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý II/2022; 36% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. [↑](#footnote-ref-16)
17. Theo Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ gửi ngày 22/12/2022. [↑](#footnote-ref-17)
18. <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html> [↑](#footnote-ref-18)
19. https://www.globalinnovationindex.org/home [↑](#footnote-ref-19)
20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng 15% so với năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Mặc dù vậy, quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 chỉ đạt 82,5% quy mô của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch Covid-19 từ năm 2020 đến nay. [↑](#footnote-ref-20)
21. Tốc độ tăng tính theo VNĐ. [↑](#footnote-ref-21)
22. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/12/2022. [↑](#footnote-ref-22)
23. Báo cáo cân đối thu chi Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/12/2022 của Bộ Tài chính. [↑](#footnote-ref-23)
24. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 669 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng 18,9%; nhập khẩu đạt 332,8 tỷ USD, tăng 26,7%. [↑](#footnote-ref-24)
25. Ước tính trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2022 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 28/12/2022. [↑](#footnote-ref-25)
26. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục. [↑](#footnote-ref-26)
27. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa. [↑](#footnote-ref-27)
28. Tổng tỷ suất sinh các năm giai đoạn 2018-2022 lần lượt là: 2,05 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,12 con/phụ nữ; 2,11 con/phụ nữ; 2,01 con/phụ nữ. [↑](#footnote-ref-28)